

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 79

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0026/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 22 tháng 8 năm 1992, Giấy phép Thành lập số 463/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 1992 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300872315 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 1 tháng 9 năm 1992, thay đổi lần thứ 45 vào ngày 3 tháng 8 năm 2023. Giấy phép Hoạt động của Ngân hàng có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển, vay vốn các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài và dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cấp tín dụng dưới hình thức bảo lãnh ngân hàng; hoạt động mua nợ; kinh doanh cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước quy định; kinh doanh mua, bán vàng miếng; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại 201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (1) văn phòng đại diện, một (1) trung tâm kinh doanh và một trăm ba mươi chín (139) chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Ngô Phúc Vũ	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 12 năm 2022
Ông Trần Ngọc Tâm	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 12 năm 2022
Bà Võ Thị Tuyết Nga	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 12 năm 2022
Ông Nguyễn Đức Minh Trí	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 12 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Thanh Đào	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 12 năm 2022
Bà Lê Thị Kim Anh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 12 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Vĩnh Lợi	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 12 năm 2022
Bà Nguyễn Thủy Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 12 năm 2022
Bà Đỗ Thị Hồng Trâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 12 năm 2022

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Trần Ngọc Tâm	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2023
Ông Trần Khải Hoàn	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2019
Ông Hoàng Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2022
Ông Hà Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 2 năm 2022
Ông Lê Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 6 tháng 10 năm 2021
Ông Nguyễn Vĩnh Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Ông Võ Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 12 năm 2023
Bà Hồ Nguyễn Thúy Vy	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 2 tháng 2 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Mỹ Lan	Giám đốc Khối Tài chính kiêm Kế toán Trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 12 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng vào ngày lập báo cáo này là ông Trần Ngô Phúc Vũ, Chủ tịch HĐQT.

Ông Trần Ngọc Tâm - Tổng Giám đốc được ông Trần Ngô Phúc Vũ - Chủ tịch Hội đồng Quản trị ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy Ủy quyền số 01A/2023/QĐQT-NHNA ngày 3 tháng 1 năm 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập ở trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và Công ty con.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Công Nhân Ngọc Tâm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 1 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 60758135/66984032 -R

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á ("Ngân hàng") được lập ngày 1 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 79 bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1

Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 1 tháng 3 năm 2024

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B02/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt và vàng	4	1.132.969	1.062.738
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	16.268.047	1.975.334
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		22.591.302	23.905.527
Tiền gửi tại các TCTD khác	6.1	20.801.417	23.220.381
Cho vay các TCTD khác	6.2	1.789.885	685.146
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	39.455	104.949
Cho vay khách hàng		139.894.641	118.294.112
Cho vay khách hàng	8	141.438.441	119.538.340
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9.1	(1.543.800)	(1.244.228)
Chứng khoán đầu tư		24.068.777	25.658.747
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	13.110.808	13.492.370
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		10.976.814	12.853.817
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	10.5	(18.845)	(687.440)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		574.800	174.800
Đầu tư vào công ty con	11.1	500.000	100.000
Đầu tư dài hạn khác	11.2	74.800	74.800
Tài sản cố định		1.586.393	1.041.788
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>12.1</i>	<i>901.069</i>	<i>518.209</i>
Nguyên giá tài sản cố định		1.553.198	1.104.979
Khấu hao tài sản cố định		(652.129)	(586.770)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>	<i>12.2</i>	<i>103.732</i>	<i>99.955</i>
Nguyên giá tài sản cố định		158.092	133.752
Khấu hao tài sản cố định		(54.360)	(33.797)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>12.3</i>	<i>581.592</i>	<i>423.624</i>
Nguyên giá tài sản cố định		744.439	575.554
Hao mòn tài sản cố định		(162.847)	(151.930)
Tài sản Có khác		3.889.971	5.411.511
Các khoản phải thu	13.1	1.165.744	2.260.176
Các khoản lãi, phí phải thu	13.2	2.076.285	2.727.847
Tài sản Có khác	13.3	680.965	450.111
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	13.4	(33.023)	(26.623)
TỔNG TÀI SẢN		210.046.355	177.629.506

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B02/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	14	345	612
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		345	612
Tiền gửi và vay các TCTD khác		24.021.362	21.343.599
Tiền gửi của các TCTD khác	15.1	22.816.967	20.279.048
Vay các TCTD khác	15.2	1.204.395	1.064.551
Tiền gửi của khách hàng	16	145.611.035	125.075.632
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	17	1.066.465	951.230
Phát hành giấy tờ có giá	18	18.458.868	12.383.663
Các khoản nợ khác		5.674.998	5.253.500
Các khoản lãi, phí phải trả	19.1	4.283.213	3.159.064
Các khoản phải trả và công nợ khác	19.2	1.391.785	2.094.436
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		194.833.073	165.008.236
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		10.580.866	10.036.613
Vốn điều lệ		10.580.416	8.464.347
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		10	10
Thặng dư vốn cổ phần		415	1.572.231
Vốn khác		25	25
Các quỹ dự trữ		1.419.221	1.022.904
Lợi nhuận chưa phân phối		3.213.195	1.561.753
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	15.213.282	12.621.270
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		210.046.355	177.629.506

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B02/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Cam kết giao dịch hối đoái	33	14.694.595	17.916.749
- Cam kết giao dịch hoán đổi		12.105.195	17.916.749
- Cam kết mua ngoại tệ		2.420.000	-
- Cam kết bán ngoại tệ		169.400	-
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	33	6.114.363	7.953.409
Bảo lãnh khác	33	9.847.973	885.819
Lãi cho vay và chi phí chưa thu được	34	2.019.149	1.264.852
Nợ khó đòi đã xử lý	35	2.674.247	1.709.121
Tài sản và chứng từ khác	36	11.433.276	12.450.285
		46.783.603	42.180.235



Bà Trần Phương Thảo
Trưởng phòng Kế toán



Bà Nguyễn Thị Mỹ Lan
Giám đốc Khối Tài chính kiêm
Kế toán Trưởng



Ông Trần Ngọc Tâm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 1 tháng 3 năm 2024

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B03/TCTD

	Thuyết minh	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	19.338.340	12.966.350
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(12.726.686)	(7.872.076)
Thu nhập lãi thuần		6.611.654	5.094.274
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.141.487	402.724
Chi phí hoạt động dịch vụ		(547.045)	(127.905)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	594.442	274.819
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	14.607	57.046
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	59.287	119.367
Thu nhập từ hoạt động khác		499.519	319.679
Chi phí hoạt động khác		(166.580)	(17.411)
Lãi thuần từ hoạt động khác	27	332.939	302.268
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	5.352	106.470
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		7.618.281	5.954.244
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	29	(3.467.920)	(2.824.467)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		4.150.361	3.129.777
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9	(847.804)	(863.393)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		3.302.557	2.266.384
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.1	(680.938)	(458.508)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(680.938)	(458.508)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		2.621.619	1.807.876



Bà Trần Phương Thảo
Trưởng phòng Kế toán



Bà Nguyễn Thị Mỹ Lan
Giám đốc Khối Tài chính
kiểm Kế toán Trưởng



Ông Trần Ngọc Tâm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 1 tháng 3 năm 2024

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B04/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		19.982.045	13.060.358
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(11.575.206)	(7.118.671)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		542.276	272.749
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		45.593	183.324
Thu nhập khác		(165.113)	(9.607)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	27	496.895	310.599
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(3.501.799)	(2.868.130)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	20	(500.297)	(448.665)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		5.324.394	3.381.957
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Tăng các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		(1.104.739)	(455.261)
Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		352.279	(2.670.605)
Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		65.494	(104.949)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(20.238.361)	(17.252.101)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(1.023.708)	(539.551)
Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động		1.034.925	(1.032.060)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam		(267)	(384)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		2.677.578	5.694.501
Tăng tiền gửi của khách hàng		20.535.403	9.673.566
Tăng phát hành giấy tờ có giá		6.075.205	2.023.560
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		115.235	486.607
Giảm các công cụ tài chính phái sinh		-	(3.112)
(Giảm)/tăng khác về nợ phải trả hoạt động		(894.662)	1.036.830
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		12.918.776	238.998
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(581.113)	(632.796)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		1.191	1.288
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	140.800
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(400.000)	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		5.352	6.150
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(974.570)	(484.558)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B04/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ hoạt động góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	2.830.960
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(226)	(222)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(226)	2.830.738
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		11.943.980	2.585.178
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	30	26.258.453	23.673.275
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	30	38.202.433	26.258.453

Thao

Bà Trần Phương Thảo
Trưởng phòng Kế toán

Thao

Bà Nguyễn Thị Mỹ Lan
Giám đốc Khối Tài chính kiêm
Kế toán Trưởng



Ông Trần Ngọc Tâm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 1 tháng 3 năm 2024

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0026/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 22 tháng 8 năm 1992, Giấy phép Thành lập số 463/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 1992 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300872315 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 1 tháng 9 năm 1992, thay đổi lần thứ 45 vào ngày 3 tháng 8 năm 2023. Giấy phép Hoạt động của Ngân hàng có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển, vay vốn các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài và dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cấp tín dụng dưới hình thức bảo lãnh ngân hàng; hoạt động mua nợ; kinh doanh cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước quy định; kinh doanh mua, bán vàng miếng; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 10.580.416.150.000 đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 8.464.346.610.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại 201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (1) văn phòng đại diện, một (1) trung tâm kinh doanh và một trăm ba mươi chín (139) chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á	0304691951 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 19 vào ngày 16 tháng 1 năm 2023	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 5.311 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4.601 người).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

2.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Ngân hàng có công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 1* và *Thuyết minh số 11.1*, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 27/2021/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021, Thông tư 49/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và Công ty con.

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư 27/2021/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021, Thông tư 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và các lãnh thổ bên ngoài Việt Nam.

15. C
IG
Ổ PHẢN
Á
Ổ CHỈ

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

2.4 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng.

2.6 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, ngoại trừ các thay đổi sau:

Thông tư 02/2023/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn ("Thông tư 02").

Các nội dung chính của Thông tư 02 bao gồm:

- ▶ Phạm vi và điều kiện đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- ▶ Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ và phân loại loại nợ, hạch toán lãi dự thu và trích lập dự phòng đối với khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.3 Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11.

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh số 3.5*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

3.4 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một (1) dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay tối đa 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh số 3.5*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác

3.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. Theo đó, các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

3.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)*

3.5.1 *Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)*

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

3.5.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 2 tháng 4 năm 2021 và Thông tư 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 7 tháng 9 năm 2021 do Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID - 19.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02 do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 1/8/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 hoặc nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Trước 23/1/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020
Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020		Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021		Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021	
Trước 24/4/2023	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 24/4/2023 đến 30/6/2024	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)*

3.5.3 *Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ*

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: $C = A - B$

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (*Thuyết minh số 3.5.1*);

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định (*Thuyết minh số 3.5.2*) và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (*Thuyết minh số 3.5.1*).

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

► Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14:

- + Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- + Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

► Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02:

- + Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- + Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

3.5.4 *Xử lý rủi ro tín dụng*

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 11, Ngân hàng thành lập hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Thu nhập khác".

3.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

3.7.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

3.7.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường theo Thông tư 48/2019/TT-BTC và Thông tư 24/2022/TT-BTC. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh số 3.5.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN, Thông tư 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2016, Thông tư 09/2017/TT-NHNN ngày 14 ngày 8 năm 2017 và Thông tư 32/2019/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo quy định, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 3.7*.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Góp vốn, đầu tư dài hạn

3.9.1 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào ngày lập báo cáo tài chính riêng. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác".

3.9.2 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liên kế gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính riêng do Sở Giao dịch chứng khoán công bố, nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích} \\ \text{dự phòng} \\ \text{cho từng} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ sở hữu vốn} \\ \text{điều lệ thực góp} \\ \text{(\%)} \text{ của Ngân hàng} \\ \text{tại tổ chức kinh tế} \\ \text{nhận vốn góp tại} \\ \text{thời điểm trích lập} \\ \text{dự phòng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực tế} \\ \text{của các chủ sở hữu ở} \\ \text{tổ chức kinh tế nhận} \\ \text{vốn góp tại thời điểm} \\ \text{trích lập dự phòng} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở hữu} \\ \text{của tổ chức kinh} \\ \text{tế nhận vốn góp} \\ \text{tại thời điểm} \\ \text{trích lập dự} \\ \text{phòng} \end{array}$$

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Góp vốn, đầu tư dài hạn* (tiếp theo)

3.9.2 *Đầu tư dài hạn khác* (tiếp theo)

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

3.10 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động riêng.

3.11 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên báo cáo tình hình tài chính riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được ghi nhận vào khoản mục "*Thu nhập từ hoạt động dịch vụ*" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	30 - 50 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

3.13 Các khoản phải thu

3.13.1 Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 3.5*.

3.13.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC được sửa đổi bởi Thông tư 24/2022/TT-BTC như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

3.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.15 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.17 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh số 3.5*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

3.18 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

3.19 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng cuối năm tài chính. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Vốn cổ phần

3.20.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

3.20.2 Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

3.20.3 Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định 93/2017/NĐ-CP theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

3.21 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 và các khoản cho vay được cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

Theo Thông tư 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

3.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế TNDN hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, dựa trên mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm tài chính, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng (Thuyết minh số 46). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

3.24 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.25 Lợi ích của nhân viên

3.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác (riêng giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 17%). Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.25.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

3.25.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

3.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	1.001.030	949.151
Tiền mặt bằng ngoại tệ	130.654	111.748
Vàng tiền tệ	1.285	1.839
	1.132.969	1.062.738

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Bằng VND	16.178.399	1.875.739
Bằng ngoại tệ	89.648	99.595
	16.268.047	1.975.334

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm</i>
<i>Đối với tiền gửi của khách hàng</i>		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
<i>Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNN Việt Nam như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm</i>
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND và ngoại tệ	0,00	0,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

6. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

6.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	9.267.817	10.907.581
- Bằng VND	8.468.742	10.568.253
- Bằng ngoại tệ	799.075	339.328
Tiền gửi có kỳ hạn	11.533.600	12.312.800
- Bằng VND	10.856.000	10.322.000
- Bằng ngoại tệ	677.600	1.990.800
	20.801.417	23.220.381

Mức lãi suất tiền gửi các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	0,00 - 0,60	0,00 - 0,60
- Bằng ngoại tệ	0,00 - 1,00	0,00 - 0,40
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	0,80 - 4,00	2,50 - 8,80
- Bằng ngoại tệ	5,10 - 5,30	4,10 - 4,90

6.2 Cho vay các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bằng VND	1.789.885	685.146

Bao gồm các khoản cho vay đối với ba quỹ tín dụng nhân dân bị kiểm soát đặc biệt với lãi suất 0% (2022: 0%) theo chủ trương của NHNN Việt Nam với số tiền là 289.885 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 289.885 triệu đồng).

Mức lãi suất cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm
Cho vay các TCTD khác		
Bằng VND	0,00 - 6,30	0,00 - 11,00

6.3 Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	13.323.485	12.997.946
- Tiền gửi có kỳ hạn	11.533.600	12.312.800
- Cho vay các TCTD	1.789.885	685.146

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả Triệu đồng</i>
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	11.907	57	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5.752.651	39.398	-
	5.764.558	39.455	-
Số thuần		39.455	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.278.959	28.566	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	8.958.149	76.383	-
	12.237.108	104.949	-
Số thuần		104.949	

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	141.428.637	119.538.108
Các khoản trả thay khách hàng	6.238	-
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác	3.402	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	164	232
	141.438.441	119.538.340

Mức lãi suất của các khoản cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm</i>
Bảng VND	3,80 - 23,50	4,80 - 25,00
Bảng ngoại tệ	3,20 - 7,30	3,20 - 7,30

8.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	133.053.654	114.017.677
Nợ cần chú ý	5.395.665	3.575.428
Nợ dưới tiêu chuẩn	820.666	131.947
Nợ nghi ngờ	1.182.425	237.337
Nợ có khả năng mất vốn	986.031	1.575.951
	141.438.441	119.538.340

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	77.393.620	62.493.606
Nợ trung hạn	20.841.076	21.893.368
Nợ dài hạn	43.203.745	35.151.366
	141.438.441	119.538.340

8.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	113.313.435	80,12	92.868.899	77,69
Công ty TNHH khác	61.289.527	43,33	47.750.561	39,95
Công ty cổ phần khác	51.962.750	36,74	45.053.766	37,69
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	8.110	0,01	10.886	0,01
Doanh nghiệp tư nhân	32	0,00	4.532	0,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	265	0,00	76	0,00
Khác	52.751	0,04	49.078	0,04
Cho vay cá nhân	28.125.006	19,88	26.669.441	22,31
	141.438.441	100,00	119.538.340	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	10.433.935	10.346.815
Khai khoáng	811.781	188.154
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.623.355	3.706.926
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	11.513.182	9.484.311
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	28.715	55.129
Xây dựng	10.241.206	12.031.681
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	55.693.320	37.639.806
Vận tải kho bãi	1.279.707	1.271.120
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	15.730.332	18.790.483
Thông tin và truyền thông	5.464	5.505
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.020.340	85.455
Hoạt động kinh doanh bất động sản	12.802.865	8.602.831
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	199.948	124.836
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	344.531	31.330
Giáo dục và đào tạo	10.913	5.220
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	53.620	23.613
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3.683.797	3.532.132
Hoạt động dịch vụ khác	12.133	33.561
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	13.949.297	13.579.432
	141.438.441	119.538.340

9. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm bao gồm:

	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9.1	1.543.800	1.244.228
Dự phòng các khoản phải thu có rủi ro tín dụng	13.4	4.349	4.075
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	10.5	-	637.815
		1.548.149	1.886.118

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

9. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm:

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9.1	1.323.280	501.017
Trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản phải thu	13.4	274	-
Số (hoàn nhập)/trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	10.5	(475.750)	362.376
		847.804	863.393

9.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	359.510	884.718	1.244.228
Số trích lập trong năm	1.154.605	168.675	1.323.280
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	(1.023.708)	-	(1.023.708)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	490.407	1.053.393	1.543.800

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	521.104	761.658	1.282.762
Số trích lập trong năm	377.957	123.060	501.017
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	(539.551)	-	(539.551)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	359.510	884.718	1.244.228

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Trái phiếu Chính phủ (a)	3.084.093	3.573.245
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (b)	9.582.574	7.450.000
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (c)	300.000	2.324.984
	12.966.667	13.348.229
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	103.369	103.369
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	40.772	40.772
	144.141	144.141
	13.110.808	13.492.370
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán		
Dự phòng giảm giá	(16.595)	(32.188)
Dự phòng chung	(2.250)	(17.437)
	(18.845)	(49.625)
	13.091.963	13.442.745

(a) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 15 năm đến 30 năm và lãi suất từ 2,70%/năm đến 7,80%/năm.

(b) Trái phiếu do các TCTD khác phát hành có thời hạn 2 năm đến 3 năm, lãi suất từ 5,70%/năm đến 7,30%/năm. Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác phát hành có thời hạn từ 7 tháng đến 12 tháng và lãi suất từ 5,10%/năm đến 9,50%/năm.

(c) Lãi suất hiện tại của các trái phiếu là từ 10,00%/năm và cố định hoặc thay đổi định kỳ 6 tháng/lần.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	3.084.093	3.573.245
Chưa niêm yết	9.882.574	9.774.984
	12.966.667	13.348.229
Chứng khoán Vốn		
Chưa niêm yết	144.141	144.141
	144.141	144.141

10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ (a)	9.977.613	10.083.992
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (b)	999.201	1.025.605
	10.976.814	11.109.597

(a) Đây là các trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 10 năm đến 30 năm với lãi suất từ 2,20%/năm đến 6,30%/năm.

(b) Đây là các trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành có thời hạn từ 5 năm đến 15 năm và có lãi suất từ 6,10% đến 8,10%.

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	10.776.814	11.109.597
Chưa niêm yết	200.000	-
	10.976.814	11.109.597

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	-	1.744.220
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	-	(637.815)
	-	1.106.405

Trái phiếu đặc biệt được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành nhằm mục đích mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu có thời hạn 5 năm, lãi suất 0,00%/năm. Mệnh giá trái phiếu phát hành là chênh lệch giữa số dư nợ của khách hàng và dự phòng rủi ro cụ thể đã trích chưa được sử dụng tại thời điểm mua.

Biến động của trái phiếu VAMC trong năm như sau:

	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Số đầu năm	1.744.220	1.377.193
Tăng trong năm	-	1.730.269
Thanh lý trong năm	(1.744.220)	(1.363.242)
Số cuối năm	-	1.744.220

10.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	300.000	2.324.984
Nợ đủ tiêu chuẩn		

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.5 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Ngày 1 tháng 1 năm 2023		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	49.625	29.037
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	-	1.500
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	637.815	275.439
	687.440	305.976
Sử dụng dự phòng		
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(162.065)	-
	(162.065)	-
Số trích lập/(hoàn nhập) trong năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(30.780)	20.588
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	-	(1.500)
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(475.750)	362.376
	(506.530)	381.464
Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	18.845	49.625
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	-	637.815
	18.845	687.440

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty con	500.000	100.000
Đầu tư dài hạn khác	74.800	74.800
	574.800	174.800

11.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết đầu tư vào công ty con như sau:

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc Triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Giá gốc Triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Nam Á	500.000	100	100.000	100

Biến động tăng của đầu tư vào công ty con trong năm như sau:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Số đầu năm	100.000	100.000
Góp vốn trong năm	400.000	-
Số cuối năm	500.000	100.000

11.2 Đầu tư dài hạn khác

Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Beta

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

12.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu đồng	Tài sản khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	422.680	415.676	216.112	35.709	14.802	1.104.979
Mua trong năm	4.234	27.674	1.597	1.154	518	35.177
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	355.201	45.928	46.478	5.306	4.778	457.691
Thanh lý, nhượng bán	-	(38.592)	(10.089)	(150)	(117)	(48.948)
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	-	4.299	-	-	4.299
Số dư cuối năm	782.115	450.686	258.397	42.019	19.981	1.553.198
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	158.990	241.718	142.545	30.753	12.764	586.770
Khấu hao trong năm	28.777	48.326	28.686	3.023	1.820	110.632
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	-	3.642	-	-	3.642
Thanh lý, nhượng bán	-	(38.592)	(10.059)	(147)	(117)	(48.915)
Số dư cuối năm	187.767	251.452	164.814	33.629	14.467	652.129
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	263.690	173.958	73.567	4.956	2.038	518.209
Số dư cuối năm	594.348	199.234	93.583	8.390	5.514	901.069

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 264.177 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 273.986 triệu đồng).



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

12.2 Tài sản cố định thuê tài chính

	<i>Phương tiện vận tải Triệu đồng</i>
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	133.752
Tăng trong năm	19.293
Đầu tư XD CB hoàn thành	9.346
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(4.299)
Số dư cuối năm	158.092
Giá trị khấu hao lũy kế	
Số dư đầu năm	33.797
Khấu hao trong năm	24.205
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.642)
Số dư cuối năm	54.360
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	99.955
Số dư cuối năm	103.732

Ngân hàng thuê một số phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài chính. Đến cuối thời hạn thuê, Ngân hàng có quyền lựa chọn mua lại những phương tiện vận tải này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

12.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng	Quyền sử dụng đất không thời hạn Triệu đồng	Phần mềm máy vi tính Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	44.788	356.378	174.388	575.554
Mua trong năm	-	-	5.820	5.820
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	160.799	-	2.266	163.065
Số dư cuối năm	205.587	356.378	182.474	744.439
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4.608	-	147.322	151.930
Hao mòn trong năm	5.945	-	4.972	10.917
Số dư cuối năm	10.553	-	152.294	162.847
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	40.180	356.378	27.066	423.624
Số dư cuối năm	195.034	356.378	30.180	581.592

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 140.415 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 140.937 triệu đồng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC

13.1 Các khoản phải thu

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Phải thu trong nghiệp vụ chuyển tiền nhanh	515.070	1.448.455
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	293.571	531.950
Đặt cọc, ký quỹ, thế chấp, cầm cố (ii)	171.028	125.606
Phải thu từ nghiệp vụ bán nợ	89.466	46.065
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	62.937	70.120
Các khoản phải thu từ hoạt động thanh toán thẻ	32.639	16.799
Các khoản phải thu khác	1.033	21.181
	1.165.744	2.260.176

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nhà cửa, vật kiến trúc	290.036	516.208
Máy móc thiết bị	2.367	8.928
Phương tiện vận tải	-	6.285
Mua sắm tài sản khác	1.168	529
	293.571	531.950

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm	531.950	42.867
Tăng trong năm	520.911	608.340
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(457.691)	(84.535)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(163.065)	(15.568)
Chuyển sang tài sản cố định thuê tài chính	(9.346)	(19.154)
Chuyển sang công cụ lao động	(19.675)	-
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ và chi phí hoạt động	(109.513)	-
Số cuối năm	293.571	531.950

(ii) Khoản mục này bao gồm các khoản đặt cọc thuê trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

13.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Lãi phải thu từ cho vay	1.577.705	2.090.552
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	450.910	561.843
Lãi phải thu từ tiền gửi	21.807	46.841
Lãi phải thu từ giao dịch hoán đổi	5.684	13.387
Lãi phải thu từ giao dịch kỳ hạn	9	15.224
Phí phải thu	20.170	-
	2.076.285	2.727.847

13.3 Tài sản Có khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chi phí trả trước chờ phân bổ (i)	578.172	387.126
Tài sản gán nợ chờ xử lý (ii)	82.047	48.803
Vật liệu và công cụ	20.746	14.182
	680.965	450.111

(i) Chi phí trả trước chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí thuê và sửa chữa tài sản, chi phí mua sắm công cụ lao động và các loại chi phí chờ phân bổ khác.

(ii) Chi tiết tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho các TCTD chờ xử lý bao gồm:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Cổ phiếu	82.047	48.803

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

13.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Dự phòng rủi ro tín dụng	4.349	4.075
Dự phòng chung	274	-
Dự phòng cụ thể	4.075	4.075
Dự phòng rủi ro giảm giá	28.674	22.548
	33.023	26.623

Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm	26.623	16.544
Trích lập dự phòng giảm giá	6.126	10.079
Trích lập dự phòng chung	274	-
Số cuối năm	33.023	26.623

14. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Vay theo hồ sơ tín dụng	345	612

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

15.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	8.014.467	9.034.648
Bằng VND	8.014.467	9.034.648
Tiền gửi có kỳ hạn	14.802.500	11.244.400
Bằng VND	13.834.500	10.012.000
Bằng ngoại tệ	968.000	1.232.400
	22.816.967	20.279.048

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

15.1 Tiền gửi của các TCTD khác (tiếp theo)

Mức lãi suất năm các khoản tiền gửi của các TCTD khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm
Tiền gửi CKH bằng VND	0,80 - 5,00	2,60 - 8,80
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	5,30	4,30 - 5,00

15.2 Vay các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Vay các tổ chức tín dụng khác		
Bằng VND	64.814	64.629
Thuế tài chính	64.814	64.629
Bằng ngoại tệ	1.139.581	999.922
	1.204.395	1.064.551

Mức lãi suất năm của các khoản tiền vay các TCTD khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm
Bằng VND	8,05 - 12,05	8,95 - 12,15
Bằng ngoại tệ	0,75 - 6,38	0,75 - 7,72

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

16.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn ("KKH")	10.003.475	8.271.076
Tiền gửi KKH bằng VND	9.608.997	8.053.398
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	364.457	200.630
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VND	29.385	16.176
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	636	872
Tiền gửi có kỳ hạn ("CKH")	134.549.843	116.476.253
Tiền gửi CKH bằng VND	29.231.149	18.154.181
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	102.060	57.265
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	104.511.347	97.508.099
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	705.287	756.708
Tiền gửi vốn chuyên dùng	769.691	76.654
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	767.715	63.428
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	1.976	13.226
Tiền ký quỹ	288.026	251.649
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	288.026	251.649
	145.611.035	125.075.632

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm
Tiền gửi KKH bằng VND	0,00 - 0,50	0,00 - 1,00
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VND	0,50	1,00
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi CKH bằng VND	0,50 - 12,20	1,00 - 12,00
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VND	0,50 - 13,10	0,00 - 13,10
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ	0,00	0,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

16.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	33.413.499	21.695.120
Công ty cổ phần khác	15.498.078	8.403.218
Công ty TNHH khác	6.813.864	4.881.549
Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	4.156.586	2.850.446
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	4.132.212	3.540.130
Công ty Nhà nước	1.085.544	941.000
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	616.924	579.587
Công ty hợp danh	40.509	34.117
Doanh nghiệp tư nhân	40.197	26.492
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	26.160	32.872
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.003.425	405.709
Tiền gửi của cá nhân	110.553.797	101.983.707
Khác	1.643.739	1.396.805
	145.611.035	125.075.632

17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bằng VND	1.665	3.230
Bằng ngoại tệ (i)	1.064.800	948.000
	1.066.465	951.230

(i) Đây là một vốn tài trợ bằng USD, nhằm tài trợ cho dự án có mục đích theo thỏa thuận.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi dưới 1 năm	5.600.000	4.600.000
Chứng chỉ tiền gửi từ 1 năm trở lên	9.148.868	7.283.663
Trái phiếu trên 1 năm	3.710.000	500.000
	18.458.868	12.383.663

Mức lãi suất năm của giấy tờ có giá đã phát hành tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm</i>
Chứng chỉ tiền gửi dưới 1 năm	4,90 - 9,50	3,90 - 9,50
Chứng chỉ tiền gửi từ 1 năm trở lên	5,20 - 11,70	4,30 - 11,70
Trái phiếu trên 1 năm	4,40 - 9,70	4,10 - 7,80

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

19.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	2.913.772	2.239.118
Lãi phải trả tiền gửi	676.905	426.789
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	662.245	455.364
Lãi phải trả cho tiền vay	16.674	9.032
Lãi phải trả cho vốn ngắn hạn tài trợ		
Ủy thác đầu tư	7.479	2.185
Lãi phải trả liên quan đến giao hoán đổi	6.130	19.617
Lãi phải trả liên quan đến giao dịch kỳ hạn	8	6.959
	4.283.213	3.159.064

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

19.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	324.103	284.663
Các khoản phải trả nhân viên	270.625	258.518
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	53.478	26.145
Các khoản phải trả bên ngoài	1.067.682	1.809.773
Các khoản phải trả trong dịch vụ thanh toán chuyển tiền nhanh	580.478	1.518.204
Thuế và các khoản phải trả ngân sách nhà nước	364.781	120.004
Các khoản chờ thanh toán trong nghiệp vụ thanh toán	26.174	55.755
Các khoản phải trả trong dịch vụ thanh toán thẻ	43.674	38.116
Doanh thu từ hoạt động môi giới bảo hiểm chờ phân bổ	-	31.752
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	17.472	16.542
Phải trả về kinh phí công đoàn	4.183	6.265
Cổ tức phải trả	3.866	4.092
Doanh thu chờ phân bổ khác	3.222	1.587
Phải trả khác	23.832	17.456
	1.391.785	2.094.436

(i) Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm	26.145	12.897
Trích lập quỹ trong năm	29.607	13.898
Sử dụng quỹ trong năm	(2.274)	(650)
Số cuối năm	53.478	26.145

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	1.654	104.983	(37.849)	68.788
Thuế TNDN	87.059	680.938	(500.297)	267.700
Các loại thuế khác	31.291	147.217	(150.215)	28.293
Thuế thu nhập cá nhân	29.655	134.419	(138.870)	25.204
Thuế nhà thầu	1.636	12.656	(11.203)	3.089
Thuế môn bài	-	142	(142)	-
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	-	1.148	(1.148)	-
	120.004	934.286	(689.509)	364.781

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

20.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định hiện hành (năm trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định về thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được tính như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.302.557	2.266.384
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Ngân hàng	660.511	453.276
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức	(1.070)	(1.230)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
- Chi phí không được trừ	21.497	6.462
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	680.938	458.508

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tính hình thay đổi vốn chủ sở hữu như sau:

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Vốn khác Triệu đồng	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản Triệu đồng	Quỹ của TCTD Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	8.464.347	1.572.231	25	10	1.022.904	1.561.753	12.621.270
Tăng trong năm	2.116.069	(1.571.816)	-	-	-	(544.253)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	2.621.619	2.621.619
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	396.317	(396.317)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(29.607)	(29.607)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	10.580.416	415	25	10	1.419.221	3.213.195	15.213.282

Trong năm, Ngân hàng đã trích lập Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 ngày 17 tháng 3 năm 2023.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Tình hình thay đổi các quỹ của Ngân hàng trong năm được thể hiện trong bảng dưới đây:

	<i>Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng</i>	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng</i>	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	675.537	338.502	8.865	1.022.904
Trích lập các quỹ	262.162	131.081	3.074	396.317
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	937.699	469.583	11.939	1.419.221

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Cổ phiếu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.058.041.615	846.434.661
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	1.058.041.615	846.434.661
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	1.058.041.615	846.434.661

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

22. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay	17.246.142	11.520.471
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1.075.430	1.016.244
Thu nhập lãi tiền gửi	616.668	278.661
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	104.547	14.402
Thu khác từ hoạt động tín dụng	295.553	136.572
	19.338.340	12.966.350

23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	11.319.413	6.986.907
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.094.283	720.520
Trả lãi tiền vay	213.260	85.627
Trả lãi thuê tài chính	7.262	4.012
Chi phí hoạt động tín dụng khác	92.468	75.010
	12.726.686	7.872.076

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.141.487	402.724
Thu từ dịch vụ thanh toán	717.008	174.788
Thu từ dịch vụ tài khoản	186.388	30.226
Thu từ dịch vụ bảo quản tài sản	39.536	31.857
Thu từ dịch vụ cho thuê tài sản	37.370	33.797
Thu từ dịch vụ tư vấn	31.123	26.610
Thu từ dịch vụ đại lý bảo hiểm	12.967	70.793
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	3.124	3.569
Thu khác	113.971	31.084
Chi phí hoạt động dịch vụ	(547.045)	(127.905)
Chi dịch vụ thanh toán	(536.510)	(117.730)
Chi dịch vụ ngân quỹ	(3.507)	(4.010)
Chi dịch vụ tư vấn	(2.768)	(3.674)
Chi khác	(4.260)	(2.491)
	594.442	274.819

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	271.855	289.332
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	207.706	193.869
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	63.763	95.194
Thu từ kinh doanh vàng	386	269
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(257.248)	(232.286)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(87.285)	(139.296)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(169.666)	(92.935)
Chi về kinh doanh vàng	(297)	(55)
	14.607	57.046

26. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	70.892	122.296
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(42.385)	(61)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	30.780	(4.368)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	1.500
	59.287	119.367

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	499.519	319.679
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	496.895	310.599
Thu nhập thuần từ thanh lý tài sản cố định	1.158	1.276
Thu nhập khác	1.466	7.804
Chi phí hoạt động khác	(166.580)	(17.411)
Chi phí chấm dứt hợp đồng	(89.000)	-
Chi phí chậm nộp thuế giá trị gia tăng	(64.701)	-
Chi công tác xã hội	(9.068)	(13.896)
Chi phí khác	(3.811)	(3.515)
	332.939	302.268

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

28. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Góp vốn đầu tư dài hạn	5.314	106.438
Chứng khoán vốn đầu tư	38	32
	5.352	106.470

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Chi phí cho nhân viên	1.871.040	1.514.586
- Chi lương và phụ cấp	1.691.461	1.375.589
- Các khoản chi đóng góp theo lương	110.404	81.645
- Chi trợ cấp và chi khác	69.175	57.352
Chi phí khấu hao tài sản cố định	145.665	110.417
Chi phí hoạt động khác	1.451.215	1.199.464
- Chi phí quản lý chung	360.604	308.468
- Chi phí thuê văn phòng	283.590	227.509
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết	297.876	205.550
- Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản	165.794	168.723
- Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	174.845	145.233
- Chi khác về tài sản	45.106	37.573
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	43.385	35.010
- Chi phí vật liệu giấy tờ in	41.060	29.146
- Công tác phí	18.932	16.114
- Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng, rủi ro chứng khoán)	6.126	10.079
- Chi phí khác	13.897	16.059
	3.467.920	2.824.467

30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính riêng sau đây:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền mặt và vàng	1.132.969	1.062.738
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	16.268.047	1.975.334
Tiền gửi tại TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	20.801.417	23.220.381
	38.202.433	26.258.453

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

31. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
I. Tổng số nhân viên trung bình (người)	5.085	4.260
II. Thu nhập của nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	1.691.461	1.375.589
2. Tiền thưởng	1.090	650
3. Tổng thu nhập (1+2)	1.692.551	1.376.239
4. Tiền lương bình quân tháng (Triệu đồng/người)	28	27
5. Thu nhập bình quân tháng (Triệu đồng/người)	28	27

32. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

32.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bất động sản	146.305.613	143.755.095
Giấy tờ có giá	67.691.303	49.527.167
Động sản	4.331.319	3.002.089
Tài sản khác	64.549.919	42.950.064
	282.878.154	239.234.415

32.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng đưa đi cầm cố, thế chấp để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Giấy tờ có giá	7.379.000	7.300.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tín cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay là các cam kết mà Ngân hàng sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng hai (2) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Cam kết giao dịch hối đoái	14.694.595	17.916.749
- Cam kết giao dịch hoán đổi	12.105.195	17.916.749
- Cam kết mua ngoại tệ	2.420.000	-
- Cam kết bán ngoại tệ	169.400	-
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	6.116.593	7.953.409
- Thư tín dụng trả chậm	6.116.593	7.953.409
Bảo lãnh khác	9.884.653	899.503
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	684.543	512.013
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	231.470	185.792
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	8.752	29.936
- Cam kết bảo lãnh khác	8.959.888	171.762
	30.695.841	26.769.661
Trừ: Tiền ký quỹ	(38.910)	(13.684)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	30.656.931	26.755.977

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

34. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

Chi tiết các khoản lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Lãi cho vay chưa thu được	2.019.149	1.264.852

35. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi:		
Nợ gốc	2.673.642	1.708.516
Nợ lãi	1.735.034	990.432
Các khoản nợ khác đã xử lý	938.608	718.084
	605	605
	2.674.247	1.709.121

36. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

Chi tiết các khoản tài sản và chứng từ khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tài sản khác giữ hộ	2.188.093	4.061.204
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên nhận bảo đảm chờ xử lý	13.702	-
Các chứng từ có giá trị khác đang được bảo quản	9.231.481	8.389.081
	11.433.276	12.450.285

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Thù lao các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng và các bên liên quan đến các cá nhân này

	Năm nay Triệu đồng
Chi phí lương và phụ cấp của ban Tổng giám đốc	34.091
Trong đó:	
- Ông: Trần Ngọc Tâm	7.035
- Các thành viên còn lại	27.056
Thù lao trả cho các thành viên hội đồng Quản trị	11.700
Trong đó:	
- Ông Trần Ngô Phúc Vũ	3.900
- Ông Trần Ngọc Tâm	650
- Bà Võ Thị Tuyết Nga	3.250
- Ông Nguyễn Đức Minh Trí	2.600
- Bà Nguyễn Thị Thanh Đào	650
- Bà Lê Thị Kim Anh	650
Thù lao trả cho Ban kiểm soát	3.770
	Năm trước Triệu đồng
Chi phí lương và phụ cấp của ban Tổng giám đốc	33.706
Trong đó:	
- Ông: Trần Ngọc Tâm	5.265
- Các thành viên còn lại	28.441
Thù lao trả cho các thành viên hội đồng Quản trị	6.536
Trong đó:	
- Ông Trần Ngô Phúc Vũ	1.347
- Ông Trần Ngọc Tâm	37
- Bà Võ Thị Tuyết Nga	747
- Ông Nguyễn Đức Minh Trí	147
- Bà Nguyễn Thị Thanh Đào	37
- Bà Lê Thị Kim Anh	37
- Ông Nguyễn Quốc Toàn (*)	1.696
- Ông Phan Đình Tân (*)	1.131
- Ông Nguyễn Quốc Mỹ (*)	1.131
- Bà Đỗ Anh Thư (*)	226
Thù lao trả cho Ban kiểm soát	1.831

(*) Thành viên HĐQT nhiệm kỳ trước, miễn nhiệm ngày 08/12/2022

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

(a) Công ty con

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Chi phí trả lãi tiền gửi	(12.291)	(4.681)
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	5.314	-
Thu nhập từ hoạt động khác	7	6
Chi phí chi trả các dịch vụ khác	(25.525)	(22.155)
Tăng vốn	400.000	-

(b) Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi/cho vay	527	174
Chi phí trả lãi tiền gửi	(563)	(95)

(c) Các bên liên quan khác (**)

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay	4.680	3.494
Chi phí tiền gửi	(5.971)	(2.731)
Chi phí thuê	-	(767)
Thu dịch vụ khác	-	12
Chi dịch vụ khác	-	(2.166)

(**) Các bên liên quan khác bao gồm các bên liên quan đến Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng; những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng.

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Công ty con	Tiền gửi có kỳ hạn	(176.000)	(79.000)
	Tiền gửi không kỳ hạn	(6.090)	(3.297)
	Lãi dự chi	(441)	(246)
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng	Tiền gửi	(29.224)	(8.709)
	Tiền cho vay	16	7.981
	Lãi dự chi tiền gửi	(148)	(17)
	Lãi dự thu cho vay	-	58
Các bên liên quan khác	Tiền gửi	(51.520)	(117.822)
	Tiền cho vay	49.851	60.683
	Lãi dự chi tiền gửi	(1.453)	(3.402)
	Lãi dự thu cho vay	276	349
	Phải thu khác	-	594

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	193.920.627	536.096	194.456.723
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	22.055.206	536.096	22.591.302
Cho vay khách hàng - gộp	141.438.441	-	141.438.441
Các công cụ tài chính phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	5.764.558	-	5.764.558
Chứng khoán đầu tư - gộp	24.087.622	-	24.087.622
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	574.800	-	574.800
Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	187.192.992	1.964.738	189.157.730
Tiền gửi và vay các TCTD khác	23.121.424	899.938	24.021.362
Tiền gửi của khách hàng	145.611.035	-	145.611.035
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.665	1.064.800	1.066.465
Phát hành giấy tờ có giá	18.458.868	-	18.458.868
Cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	30.656.931	-	30.656.931

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TC.TD

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin về thu nhập, chi phí của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Tổng bộ phận đã báo cáo Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Doanh thu	4.161.300	4.797.556	42.337.896	51.296.752	(29.969.307)	21.327.445
Doanh thu lãi	4.120.972	4.647.114	40.539.561	49.307.647	(29.969.307)	19.338.340
Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	27.638	72.624	1.041.225	1.141.487	-	1.141.487
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	12.690	77.818	757.110	847.618	-	847.618
Chi phí	(3.570.618)	(3.895.471)	(39.680.302)	(47.146.391)	29.969.307	(17.177.084)
Chi phí lãi	(3.235.069)	(3.477.009)	(35.983.915)	(42.695.993)	29.969.307	(12.726.686)
Chi phí khấu hao TSCĐ	(11.005)	(16.852)	(117.808)	(145.665)	-	(145.665)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(324.544)	(401.610)	(3.578.579)	(4.304.733)	-	(4.304.733)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	590.682	902.085	2.657.594	4.150.361	-	4.150.361
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(29.862)	(52.942)	(765.000)	(847.804)	-	(847.804)
Kết quả kinh doanh trước thuế	560.820	849.143	1.892.594	3.302.557	-	3.302.557

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05/CTD

	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Tổng bộ phận đã báo cáo Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
TÀI SẢN						
Tiền mặt và vàng	115.002	207.755	810.212	1.132.969	-	1.132.969
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	448	725	16.266.874	16.268.047	-	16.268.047
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	76	301	22.590.925	22.591.302	-	22.591.302
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	60	39.395	39.455	-	39.455
Cho vay khách hàng	2.630.463	10.910.468	126.353.710	139.894.641	-	139.894.641
Các khoản đầu tư	-	-	24.068.777	24.068.777	-	24.068.777
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	574.800	574.800	-	574.800
Tài sản cố định	32.255	140.908	1.413.230	1.586.393	-	1.586.393
Tài sản khác	171.473	238.544	3.479.954	3.889.971	-	3.889.971
TỔNG TÀI SẢN	2.949.717	11.498.761	195.597.877	210.046.355		210.046.355

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam

59

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro (tiếp theo)

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

41. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tín cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng và tiền gửi của khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh 5, 6, 8 và 16*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

41. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

41.1 Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính riêng được trình bày như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	22.591.302	23.905.527
Các công cụ tài chính phái sinh	39.455	104.949
Cho vay khách hàng		
- Cho vay khách hàng cá nhân	28.125.006	26.669.441
- Cho vay khách hàng là tổ chức	113.313.435	92.868.899
Chứng khoán đầu tư		
- Chứng khoán Nợ - sẵn sàng để bán	9.882.574	9.774.984
- Chứng khoán Nợ - giữ đến ngày đáo hạn	999.201	1.025.605
Tài sản tài chính khác	2.948.458	4.456.073
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	9.884.653	899.503
Các cam kết trong thư tín dụng	6.116.593	7.953.409

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

41.2 Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 11; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48/2019/TT-BTC sửa đổi bởi Thông tư 24/2022/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

41.3 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày Triệu đồng	Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng	Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng	Trên 360 ngày Triệu đồng
Cho vay khách hàng	41.128	36.522	16.058	553.669
				647.377

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

42.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt và vàng; tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn; các công cụ tài chính phái sinh, góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác); các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các khoản nợ khác được phân loại vào khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành); các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; phát hành giấy tờ có giá; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Thời hạn định lại lãi suất							Tổng cộng Triệu đồng
	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	1.132.969	-	-	-	-	-	1.132.969
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	16.268.047	-	-	-	-	-	16.268.047
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	289.885	19.923.417	1.478.000	900.000	-	-	22.591.302
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	39.455	-	-	-	-	-	39.455
Cho vay khách hàng - gộp	8.384.787	-	42.439.546	73.879.801	7.734.533	5.592.445	95.409	141.438.441
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	144.141	4.838.352	1.210.790	4.252.354	13.641.985	-	24.087.622
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	574.800	-	-	-	-	-	574.800
Tài sản cố định	-	1.586.393	-	-	-	-	-	1.586.393
Tài sản Có khác - gộp	-	3.922.994	-	-	-	-	-	3.922.994
Tổng tài sản	8.384.787	23.958.684	67.201.315	76.568.591	12.886.887	19.234.430	3.311.920	211.642.023
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	345	-	-	-	-	345
Việt Nam	-	-	21.365.140	1.494.214	262.007	440.201	459.800	24.021.362
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	45.741.604	42.126.925	37.492.178	15.253.371	4.995.532	145.611.035
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay	-	-	243.665	72.600	750.200	-	-	1.066.465
TCTD chịu rủi ro	-	-	483.607	3.479.881	4.013.570	10.261.840	200.000	18.458.868
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	5.674.998
Các khoản nợ khác	-	5.674.998	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	5.674.998	67.834.361	47.173.620	42.517.955	25.955.412	5.475.302	194.833.073
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	8.384.787	18.283.686	(633.046)	29.394.971	(29.631.068)	(6.720.982)	(2.163.382)	16.808.950

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng thực hiện phân tích độ nhạy của Thu nhập lãi thuần với giả định lãi suất thị trường thay đổi đối với VND và USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Thay đổi lãi suất	Ảnh hưởng đến kết quả thu nhập lãi thuần Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023		
VND	0,02%	953
VND	(0,02%)	(953)
USD	0,02%	(215)
USD	(0,02%)	215

42.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại Thuyết minh số 46.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/CTD

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi Triệu đồng	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	7.394	115.248	1.285	8.012	131.939
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	89.648	-	-	89.648
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	4.199	1.425.923	-	46.553	1.476.675
Cho vay khách hàng - gộp	-	489.837	-	-	489.837
Tài sản Có khác - gộp	-	36.197	-	-	36.197
Tổng tài sản	11.593	2.156.853	1.285	54.565	2.224.296
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	2.107.581	-	-	2.107.581
Tiền gửi của khách hàng	6.043	1.130.243	-	38.130	1.174.416
Các công cụ tài chính phải sinh và nợ phải trả tài chính khác	-	11.850	-	-	11.850
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	1.064.800	-	-	1.064.800
Các khoản nợ khác	1.689	43.152	-	-	44.841
Tổng nợ phải trả	7.732	4.357.626	-	38.130	4.403.488
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.861	(2.200.773)	1.285	16.435	(2.179.192)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	2.250.600	-	3.254	2.253.854
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	3.861	49.827	1.285	19.689	74.662

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	Ảnh hưởng tăng/(giảm) lợi nhuận sau thuế	
	Thay đổi tỷ giá	Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023		
EUR	1%	31
EUR	(1%)	(31)
USD	1%	(17.606)
USD	(1%)	17.606
SJC	1%	10
SJC	(1%)	(10)

42.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn đã niêm yết được xác định khả năng thanh khoản trong vòng một (1) tháng do tính thanh khoản cao của khoản mục này trên thị trường;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; phát hành giấy tờ có giá; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời hạn đảo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng Triệu đồng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.132.969	-	-	-	1.132.969
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	16.268.047	-	-	-	16.268.047
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	19.923.417	1.478.000	1.030.644	159.241	22.591.302
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	8.859	4.726	25.870	-	39.455
Cho vay khách hàng - gộp	2.942.438	5.442.349	4.242.592	11.867.325	59.346.122	20.900.274	141.438.441
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	144.141	852.322	5.180.252	4.396.231	24.087.622
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	574.800
Tài sản cố định	-	-	356.475	205	5.402	250.569	1.586.393
Tài sản Có khác - gộp	-	-	1.442.194	859.674	821.594	672.548	3.922.994
Tổng tài sản	2.942.438	5.442.349	43.518.694	15.062.252	66.409.884	26.378.863	211.642.023
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	345	-	345
Việt Nam	-	-	21.338.967	1.478.031	680.686	523.678	24.021.362
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	45.741.603	42.126.925	52.745.550	4.995.532	145.611.035
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay	-	-	-	-	137	1.066.328	1.066.465
TCTD chịu rủi ro	-	-	173.917	2.751.481	4.301.000	5.144.200	18.458.868
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.066.400	2.070.342	1.432.168	105.456	5.674.998
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	-	69.320.887	48.426.779	59.159.886	11.835.194	194.833.073
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.942.438	5.442.349	(25.802.193)	(33.364.527)	7.249.998	14.543.669	16.808.950

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.4 Rủi ro giá cả thị trường

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

43. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động	1.373.256	932.567
Trong đó:		
- Đến hạn trong 1 năm	229.089	166.299
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	842.805	517.639
- Đến hạn sau 5 năm	301.362	248.629

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt và vàng; các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác; cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản giấy tờ có giá phát hành; các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Giá trị ghi sổ					Tài sản khác và nợ tài chính hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng				
Tài sản tài chính								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.132.969	-	-	-	1.132.969	1.132.969
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	16.268.047	-	-	-	16.268.047	16.268.047
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	22.591.302	-	-	-	22.591.302	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	139.894.641	-	-	-	139.894.641	(*)
Chứng khoán đầu tư	-	10.976.814	-	13.091.963	-	-	24.068.777	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	39.455	-	-	-	-	-	39.455	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	74.800	-	-	74.800	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	2.948.458	-	-	-	2.948.458	(*)
	39.455	10.976.814	182.835.417	13.166.763	-	-	207.018.449	
Nợ phải trả tài chính								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	-	-	-	345	345	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	-	24.021.362	24.021.362	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	-	145.611.035	145.611.035	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	1.066.465	1.066.465	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	18.458.868	18.458.868	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	4.959.060	4.959.060	(*)
	-	-	-	-	-	194.117.135	194.117.135	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này không xác định được vì Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chưa hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

45. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2023 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Đồng
USD	24.200,00	23.700,00
EUR	26.780,00	25.234,50
GBP	30.890,00	28.519,50
CAD	18.315,50	17.397,00
SGD	18.387,50	17.592,00
AUD	16.526,00	16.097,50
CHF	28.827,00	25.497,00
JPY	172,01	179,79
HKD	3.110,00	3.021,50
KRW	18,74	18,68
Vàng SJC (chỉ)	7.100.000	6.640.000

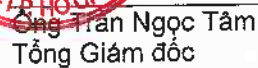


Bà Trần Phương Thảo
Trưởng phòng Kế toán



Bà Nguyễn Thị Mỹ Lan
Giám đốc Khối Tài chính
kiểm Kế toán Trưởng




Ông Trần Ngọc Tâm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 1 tháng 3 năm 2024

NGÂN
HÀNG
THƯƠNG
MẠI CỔ
PHẦN NAM
Á

Digitally signed by NGÂN
HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ
PHẦN NAM Á
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ
MINH, L=Quận 3,
CN=NGÂN HÀNG THƯƠNG
MẠI CỔ PHẦN NAM Á,
OID.0.9.2342.19200300.100.
1.1=MST:0300872315
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2024-03-08 16:17:53
Foxit Reader Version: 9.3.0